

Số: 800 /TBL-CCĐTNĐPN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2017

THÔNG BÁO LUỒNG
(Tháng 06 năm 2017)

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa.

Thừa ủy quyền của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Chi cục đường thủy nội địa phía Nam thông báo:

I/ Tình hình mực nước

Ms.V.P.Cục - Phân xử lý lúc 09:12 07/06/2017, chủ trì: Mr.N.V.Loan,

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hđo-ngày	Vị trí Trạm
1	Biên Hòa	+1,72	-1,78	28/05 31/05	Km 33+460 bờ trái sông Đồng Nai phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Bình Đức	+1,53	-0,67	26/05 27/05	Km 26+000 bờ phải sông Vàm Cò Đông, xã Thạnh Đức, huyện Bến Lúc, tỉnh Long An
3	Phước Đông	+1,98	-1,17	01/05 29/05	Km 10+000 bờ phải sông Cần Giộc, xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đức, tỉnh Long An
4	Sông Tiền	+1,18	-1,72	28/05 30/05	Km 65+400 bờ trái sông Tiền xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
5	Chợ Gạo	+ 1,01	-1,89	28/05 30/05	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
6	Chợ Lách	+1,78	-0,90	05/05 28/05	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
7	Bến Tre	+1,62	-1,02	21/05 28/05	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố 1, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
8	Măng Thít	+1,46	-1,32	19/05 29/05	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
9	Cần Thơ	+1,39	-0,65	03/05 05/05	Km 07+700 bờ trái rạch Cần Thơ Phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
10	Sóc Trăng	+1,65	-0,33	11/05 30/05	Km 11+150 bờ phải kênh Phú Hữu Bãi Xàu, phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
11	Vị Thanh	+0,47	+0,01	13/05 22/05	Km 38+320 bờ phải kênh Xà No, xã Vị Tân, Tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
12	Ô Môn	+1,63	-0,83	12/05 29/05	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ
12	Hòn Đất	+0,47	+0,16	06/05 29/05	Km 5+740 bờ phải kênh Rạch Giá Hà Tiên, xã Mỹ Lâm, H.Hòn Đất,



					tỉnh Kiên Giang
12	Thanh An	+1,32	+0,65	06/05 29/05	Km 26+920 bờ trái kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, TT. Thanh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
13	Long Xuyên	+1,93	-0,17	26/05 20/05	Km 1+500 bờ phải kênh Rạch Giá Long Xuyên, P Bình Khánh, TP Long xuyên, T. An Giang
14	Tri Tôn	+0.81	+0.34	08/05 30/05	Km 6+300 bờ trái kênh Tám Ngàn, TT Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
15	Cà Mau	+0,99	+0,03	05/05 30/05	Km 62+000 bờ phải kênh Bạc Liêu Cà Mau, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
16	Năm Căn	+1,27	-0,74	05/05 29/05	Km 0+800 bờ trái sông Bảy Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
17	Thới Bình	+0,50	-0,09	20/05 30/05	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trèm, TT. Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
18	Lấp Vò	+1,41	-0,83	20/05 31/05	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
18	Cao Lãnh	+1,40	-0,83	05/05 31/05	Km 180+000 bờ trái sông Tiền Xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
19	Tân Châu	+1,76	-0,16	20/05 31/05	Km 237+600 bờ phải sông Tiền phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
20	Mộc Hóa	+0,70	+0,11	05/05 31/05	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
21	Tân Thạnh	+1,05	-0.69	12/05 20/05	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, TX Tân Thạnh, tỉnh Long An
22	An Long	+1,30	-0,65	17/05 29/05	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
23	Mỹ An	+0,81	-0,33	05/05 31/05	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

III/ Tình hình luồng

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ nhất $h_{\min}$	Độ sâu lớn nhất $h_{\max}$	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy luồng (B)
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40+000	Có KTT cầu 2m4 x 16m			
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30+270	Có KTT cầu 1,5m x 40m			
		Cầu Phú Long (cũ)	42+570	Có KTT 3m x 30m			
3	Kênh Xáng Long Định	Cầu Long Định	10+070	Có tính không cầu 2,4m			

4	Kênh Nước Mặn	cọc sắt cừ Larsen	0+900	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
5	Kênh Thị Đội Ô Môn	Cầu Ô Môn	06+540	Có tính không cầu 3,2m			
6	Kênh Xà No	Mảng bê tông , kè bê tông	32+850	0,8	1,6	1,20	28
7	Kênh Mặc Cần Dung	Cầu Treo 13	12+480	Có tính không cầu 3m			
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Nguơn	0+530	Có tính không cầu 4,1m			
9	K. Rạch Giá Long xuyên	Cầu Thoại Hà	27+590	Có tính không cầu 3,66m			
		Đá ngầm	30+380	2,5	4,6	2,38	12
10	Kênh Lương Thế Trân	Khối be tông 6x10m	0+160	1,5	4,5		
11	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Cầu Giá Rai	30+175	Có tính không cầu 3,8m			
12	Kênh Tháp Mười số 1	Cầu Treo tam Nông	69+710	Có tính không cầu 2,5m			
		Cầu An Long	89+580	Có tính không cầu 3,0m, khẩu độ 17m, khoang thông thuyền xéo với trục dòng chảy.			
13	Kênh Tháp Mười số 2	Cống Rạch Chanh	01+150	Có tính không cống 1,8m, khẩu độ 5m			
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	44+010	Có tính không cầu 3,5m			
15	Kênh 4 Bis	Cầu Sắt Mỹ An	00+110	Có tính không cầu 3,0m			
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128+710	Có tính không cầu 3,5m			
		Xác tàu chìm cũ	34+200	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
		cọc sắt và trụ neo tàu	33+970 - 34+090	Phía bờ tả, nằm ngoài luồng			
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27+500	Có tính không cầu 4,5m			
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	25+060	Có tính không cầu 2,6m			
19	Kênh Mỏ Cày	Cầu Mỏ Cày	08+00	Có tính không cầu 4m			
20	Kênh Tư Mối	Cầu Mỹ An	02+290	Có tính không cầu 3,7m			
21	Kênh Trà Vinh	Cầu Trà Vinh	04+100	Có tính không cầu 2m			
22	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58+210	Có tính không cầu 3,8m			
23	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	4+100	Có tính không 3,4m			

III – Bãi cạn

STT	Sông	Bãi cạn, luồng cạn trọng điểm	Lý trình	Các đặc trưng luồng			
				Độ sâu nhỏ	Độ sâu lớn nhất h_{max}	Độ sâu thực đo (h)	Chiều rộng đáy

				nhất $h_{\min}$			luồng (B)
1	Đồng Nai	Bãi đá HL cầu Hóa An	Km40+270 ÷ 40+650	2	5	3,7	52
		Bãi đá Tân Định	Km73+650 ÷ 74+800	1	3,6	2,7	35
		Bãi đá Hiếu Liêm	Km89+800 ÷ 90+400	3	5,4	4,7	35
1a	Nhánh cù lao Bạch Đằng	Bãi đá TL cù lao Bạch Đằng	Km 6+500	3	5,4	4,7	52
2	Sông Sài Gòn	Bãi cạn khu vực cầu Bến Súc	Km99+950 ÷ 100+150	3	5,9	4,3	45
		Bãi cạn khu vực TL cầu Bến Súc	Km101+850 ÷ 114+680	3,2	6,1	4,3	25
		Luồng cạn	Km115+550 ÷ 126+000	1,2	3,9	2,2	52
3	Kênh Chợ Gạo	Luồng cạn	Km10+000 ÷ 11+500	1,8	4,7	2,3	55
4	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn	Km 27+900 ÷ 28+200	2,1	5,2	2,5	55
5	Kênh Xáng Long Định	Vàm ra sông Tiền	Km18+400 ÷ 18+500	2	4,7	2,4	30
6	Sông Hàm Luông	Bãi cạn HL cồn Chuối	Km76+500 ÷ 79+000	2,4	5,2	3,4	140
7	Sông Bến Tre	Bãi cạn Phú Hưng	Km 0+500 ÷ 2+500	1,3	4,2	1,6	45
8	Kênh Thị Đội Ô Môn	Luồng cạn	Km14+650 ÷ 25+500	0,9	2,9	1,8	14
9	Kênh Thốt Nốt	Bãi cạn	Km 4+220 ÷ 4+250	2,1	3,5	2,7	25
10	Sông Cái Bé	Luồng hẹp	Km5+370 ÷ 6+020	2,1	3,5	3	35
11	Sông cái Lớn	Luồng hẹp	Km 27+600 ÷ 31+300	3,2	4,2	4	54,6
12	Rạch Cái Tàu	Luồng hẹp	Km 0+670 ÷ 1+590	2,6	3,5	3	52
13	Kênh Xà No	Luồng cạn	Km29+000 ÷ 39+500	1,8	3	2	18
14	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Luồng cạn, hẹp	Km77+750 ÷ 78+750	1,7	2,8	2,1	22
15	Kênh Mắc Cần Dung	Luồng cạn, hẹp	Km 8+800 ÷ 10+200	1,1	4,1	2,14	22
16	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp	Km5+000 ÷ 8+500	2	5,7	1,0	18
17	K. Rạch Giá Long Xuyên	Luồng cạn, hẹp	Km0+200 ÷ 0+865	1,2	4,0	2,5	22
18	R Khe Luông	Luồng cạn, hẹp	Km 0+000 ÷	1,6	2,5	2,4	20

			1+500				
19	NCL Ông Hồ	Luồng cạn	Km 1+180 ÷ 1+850	3,1	5,7	3,35	200
		Luồng cạn	Km 6+500 ÷ 7+500	3,1	5,7	3,35	250
20	K. Bảy Hạp Gành Hào	Luồng cạn	Km0+000 ÷ 9+000	1,3	2,7	1,6	36
21	Sông Bảy Hạp	Luồng cạn	Km12+000 ÷ 25+000	1,8	3,6	2,6	52
22	Kênh Tắc Năm Căn	Luồng cạn	Km9+850 ÷ 11+500	2,7	5	3,6	52
23	Sông Ông Đốc	Bãi cạn N/3 Lg Thế Trân	Km42+000 ÷ 41+200	0,4	1,3	1,17	30
		Bãi cạn Rạch Rầy	Km40+100 ÷ 40+600				25
		Bãi cạn Cỏ xước	Km 38+600 ÷ 40+550				27
24	Kênh Lương Thế Trân	Luồng Cạn, hẹp	Km0+000 ÷ 10+000	1,3	2,4	2,05	27
25	Sông Gành Hào	Luồng Cạn hẹp	Km43+244 ÷ 43+400	1,4	3	1,8	25
		Luồng cạn hẹp	Km46+250 ÷ 46+500	1,5	3,1	1,9	40
		Luồng cạn hẹp	Km47+300 ÷ 47+780	1,4	3	1,7	35
26	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Luồng cạn	Km0+000 ÷ 10+000	1,7	2,7	2	15
27	Sông Trẹm và K. Trẹm Cạnh đền	Luồng cạn hẹp	46,1 Km	3	3,9	3,4	20
28	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Luồng cạn	Km 9+100 ÷ 9+800	1	3,5	2,2	36
29	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn, hẹp	Km 0+400 ÷ 10+000	2,3	4,1		22 ÷ 27
			Km 10+000 ÷ 14+300	2,5	3,5		13 ÷ 22
			Km 14+400 ÷ 14+550	2,0	3,0		9 ÷ 15
			Km 14+550 ÷ 17+724	2,5	3,5		13 ÷ 17
			Km 17+950 ÷ 20+000	2,0	3,0		15 ÷ 22
			Km 20+000 ÷ 20+200	2,6	3,5		15
			Km 20+200 ÷ 20+300	1,2	2,1		15

			Km 20+300 ÷ 22+650	2,1	3,4		15 ÷ 20
			Km 22+700	0,7	1,6		15
			Km 22+720 ÷ 30+000	1,6	2,5		15 ÷ 22
			Km 30 ÷ 30+400	1,7	2,8		15 ÷ 22
			Km 30+400 ÷ 92+000	1,45	2,2		17 ÷ 22
			Km 92+000 ÷ Công CM	1,95	2,7		15 ÷ 22
30	Rạch Cái Côn		Km 0+000 ÷ 11+620	7	9,4		>36
			Km 11+620 ÷ 15+270	6,2	8,3		>36
			Km 15+270 ÷ 16+500	5,7	7,8		>36
31	Rạch Cần Thơ		Km 0+000 ÷ 9+800	9,2	11,5		≥ 65
			Km 9+800 ÷ 10+000	4,2	6,5		≥ 65
			Km 10+000 ÷ 12+000	6,2	8,5		≥ 65
			Km 12+000 ÷ 12+400	9,2	11,5		≥ 65
			Km 12+400 ÷ 14+500	4,2	6,5		≥ 65
			Km 12+400 ÷ 16+000	6,2	8,5		≥ 65
32	Nhánh Nặng Gò Thị Hòa (S. Hậu)		Km 0+000 ÷ 3+000	4,8	8,2		≥ 52
			Km 3+000 ÷ 4+000	3,1	6,5		≥ 52
			Km 4+000 ÷ 6+400	3,8	7,2		≥ 52
			Km 6+400 ÷ 7+400	1,8	5,2		≥ 52
			Km 7+400 ÷ 7+600	2,5	5,9		≥ 52
			Km 7+600 ÷ 7+900	3,8	7,2		≥ 52
			Km 7+900 ÷ 8+500	2,8	6,2		≥ 52
			Km 8+500 ÷ 16+000	1,8	3,4	1,7	40
33	Kênh Trà Vinh		Km 0+000 ÷ 4+750	0,5	3,5		36

34	Hồ Trị An	Km 0 +000 ÷ 25+000	5	15		100
		Km 25+000 ÷ 26+000	1	11		100
		Km 26+000 ÷ 40+000	3	13		50

IV/ Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Kênh Lấp Vò Sa Đéc tại Km 41+250 thuộc địa phận thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp đang thi công xây dựng cầu Lấp Vò 2.

- Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng cầu Huyện Đội tại Km 08+136 đã thi công xong (đã thông xe), tuy nhiên còn cầu tạm chuẩn bị tháo dỡ; cầu Nguyễn Tất Thành tại Km 43+000 đang thi công.

- Kênh Tân Châu đang thi công cầu Tân An tại Km 04+230.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp tại Km 101+740 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại Km 74+150 hiện đang thi công cầu số 2.

- Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang tại Km 0+800 cầu Cái Sắn Lớn đang thi công.

- Sông Tiền tại Km 161+350 đang thi công xây dựng cầu Cao Lãnh. Trên nhánh cù lao Tây Ma tại Km 03+950 đang thi công cầu Tân Long.

- Sông Hậu tại Km 146+800 đang thi công xây dựng cầu Vàm Cống; tại Km 210+200 công trường thi công cầu Châu Đốc đang tạm ngưng, đảm bảo giao thông bằng hệ thống báo hiệu; công trình khắc phục sạt lở từ ngã ba sông Hậu đến km 0+457 và từ Km 157+000 đến Km 157+840 bờ phải sông Hậu đang thi công (đảm bảo an toàn giao thông bằng báo hiệu); Công trình nạo vét vùng nước trước Cảng Bình Long từ km 187+000 đến km 188+800 (ngoài luồng chạy tàu), có bố trí báo hiệu ĐTNĐ.

- Trên sông Châu Đốc đang thi công sửa chữa cầu Cồn Tiên tại Km 1+150, có hệ thống báo hiệu và lực lượng điều tiết đảm bảo an toàn giao thông.

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong Km 06+500 có bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu ý cần đi theo luồng lệch về phía bờ trái. Công trường thi công kè tại khu vực thượng lưu cù lao Bạch Đằng, phía bờ phải hiện đang tạm ngưng thi công, hiện vẫn duy trì hệ thống báo hiệu đầy đủ.

- Cầu đường sắt Bình Lợi tại Km 30+140 sông Sài Gòn, cầu Nhị Thiên Đường tại Km 3+400 kênh Đồi, cầu Rạch Ông tại Km 4+900 rạch Ông Lớn, cầu Măng Thít tại Km 21+500 tuyến Măng Thít, cầu Ô Môn tại Km 6+540 rạch Ô Môn đang điều tiết không chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa, các phương tiện khi lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ. Công trình thi công bờ kè Khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi từ Km 100+580 ÷ Km 102+950 phía bờ phải sông Sài Gòn đang triển khai thi công, có bố trí hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

- Trên Hồ Trị An ngang Km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tân thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Các Sở GTVT ở phía Nam;
- Cảng vụ ĐTNĐ KV 3,4;
- Các đội TTAT số 5, 6, 7, 8;
- Các Cty CP QLBT ĐTNĐ số 10,11,12,13,14,15;
- Lãnh đạo Chi cục ĐTNĐ phía Nam;
- website www.viwasouth.gov.vn;
- Lưu VT, PC, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Quang Trung